

Phụ lục I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	
					Ước thực hiện	So với Kế hoạch năm 2025
I	KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh năm 2010)	%	6,75	8,0 trở lên	7,38 ^(*)	Chưa đạt
	Nông - lâm - thủy sản	%	4,12	4,0	5,01	
	Công nghiệp và xây dựng	%	9,65	12,0	10,99	
	. Công nghiệp	%	9,27	11,5	10,70	
	. Xây dựng	%	11,48	14,23	12,35	
	Dịch vụ	%	7,33	9,15	7,26	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,18	6,5	5,15	
*	Cơ cấu kinh tế					
	Khu vực nông - lâm - thủy sản	%	36,27	34,9	34,9	
	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	24,13	25,1	25,2	
	Khu vực dịch vụ	%	34,0	34,4	34,4	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	
					Ước thực hiện	So với Kế hoạch năm 2025
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,6	5,6	5,6	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	76,8	85,5	84,04	Chưa đạt
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	74.325	85.500	85.515	Vượt
	<i>Bình quân so với GRDP</i>	%	28,5	29,4	29,9	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	9.098	9.200	9.280	Vượt
5	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	21.630	20.685	24.242	Vượt
6	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	46.343	43.831,8	49.226	Vượt
7	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN	1.593	1.800	2.790	Vượt
8	Số hợp tác xã	HTX	24	12	12	Đạt
II	XÃ HỘI					
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	36,5	35,0	35,0	Đạt
10	Giải quyết việc làm	Lao động	57.953	50.000	55.000	Vượt
	<i>Đưa lao động làm việc ở nước ngoài</i>	<i>Lao động</i>	2.778	2.550	2.550	Đạt
11	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		< 4	< 4	Đạt
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69,8	70,0	72,0	Vượt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	
					Ước thực hiện	So với Kế hoạch năm 2025
	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	46,4	35,0	36,5	Vượt
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	95,0	95,0	Đạt
14	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	25,4	29,5	29,5	Đạt
15	Giảm nghèo					Vượt
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025)	%	Giảm 0,29 điểm %	Giảm 0,12 điểm %	Giảm 0,23 điểm %	Vượt
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,93	0,81	0,70	Vượt
16	Y tế					Vượt
	Số bác sĩ/vạn dân	BS	8,8	9,0	9,13	Vượt
	Số giường bệnh/vạn dân	GB	27,0	28,0	28,0	Đạt
	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	8,5	≤ 10,87	8,19	Vượt
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	0,65	< 9,1	0,76	Vượt
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0,99	< 10,6	1,2	Vượt
17	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi					Đạt
	<i>Nhóm trẻ từ 0 đến 36 tháng tuổi</i>	%	21,5	22,0	27,7	Vượt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	
					Ước thực hiện	So với Kế hoạch năm 2025
	Mẫu giáo	%	87,5	88,4	91,5	Vượt
	Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	Đạt
	THCS	%	97,5	99,0	99,1	Đạt
	THPT và tương đương	%	78,5	84,0	84,0	Đạt
18	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia					Đạt
	Mầm non	%	70,1	73,5	75,5	Vượt
	Tiểu học	%	74,1	75,0	76,6	Vượt
	THCS	%	68,8	73,2	73,2	Đạt
	THPT	%	77,0	80,0	80,0	Đạt
19	Tỉnh Đồng Tháp được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Đơn vị		Đạt	Đạt	Đạt
III	MÔI TRƯỜNG					
20	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	Đạt
	Trong đó: Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt	%	94,0	97,5	97,53	Vượt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	
					Ước thực hiện	So với Kế hoạch năm 2025
21	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt	%	99,8	99,8	99,8	Đạt
22	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý	%	96,46	97,15	97,15	Đạt
23	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	21,9	> 97	100	Vượt
24	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	100,0	100,0	100,0	Đạt

Ghi chú: (*) Số liệu sử dụng theo **ước tính** của Cục Thống kê tại Công văn số 2717/CTK-TKQG ngày 01/12/2025.